

CTCP HHP Global (HSX: HHP)

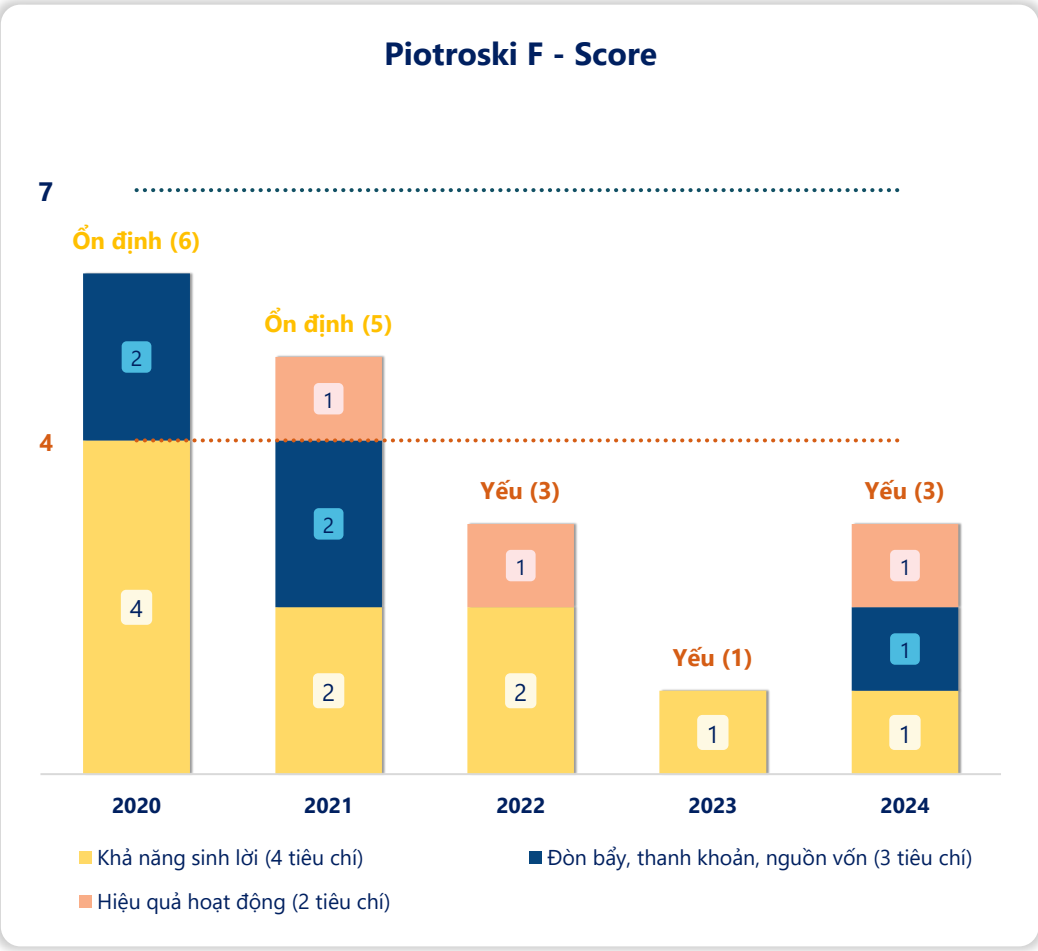
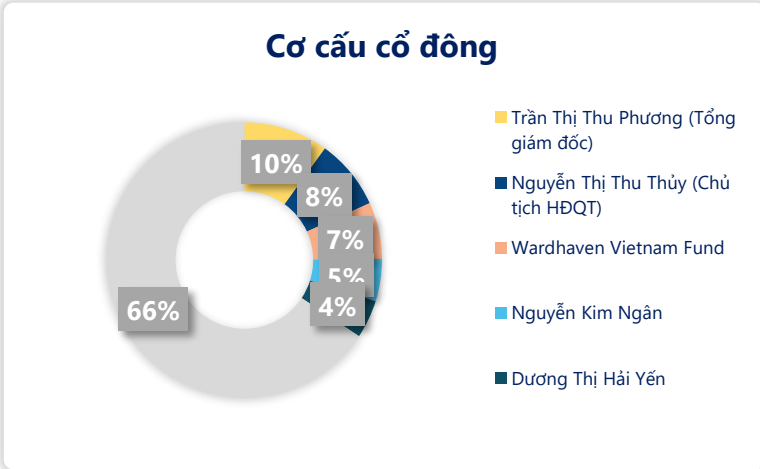
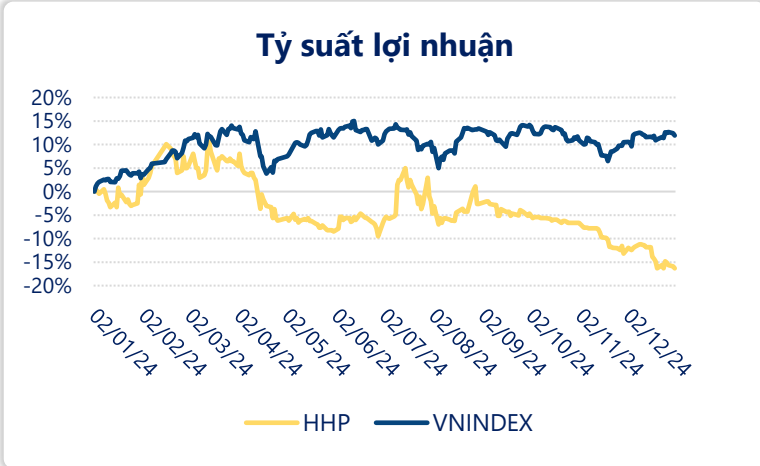
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,250 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.4%	-11.5%	-11.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
1,870	YoY
tỷ VNĐ	▲ 761
	▲ 68.6%

LN sau thuế	2024
23.8	YoY
tỷ VNĐ	▼ 0.70
	▼ 3.0%



Năm **2024**, F-Score của **HHP** đạt **3/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính chưa được cải thiện nhiều vẫn đánh giá ở mức "**Yếu**".

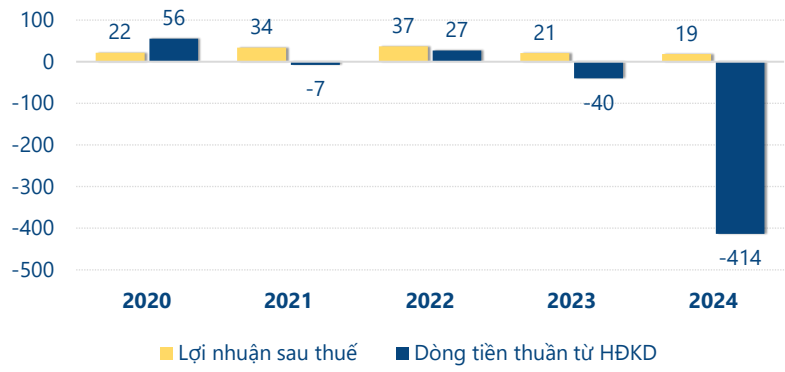
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

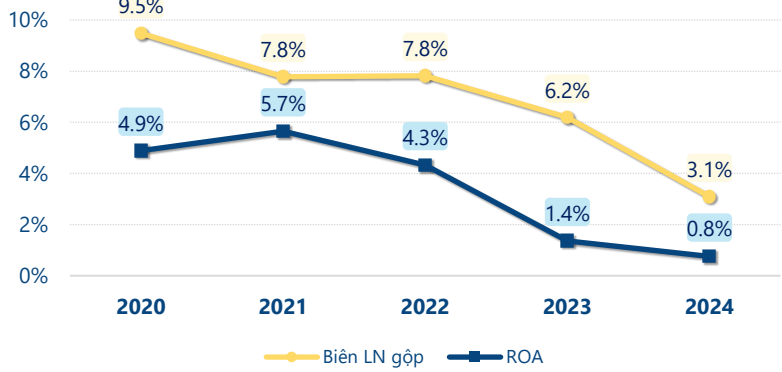
CTCP HHP Global (HSX: HHP)

tỷ VNĐ

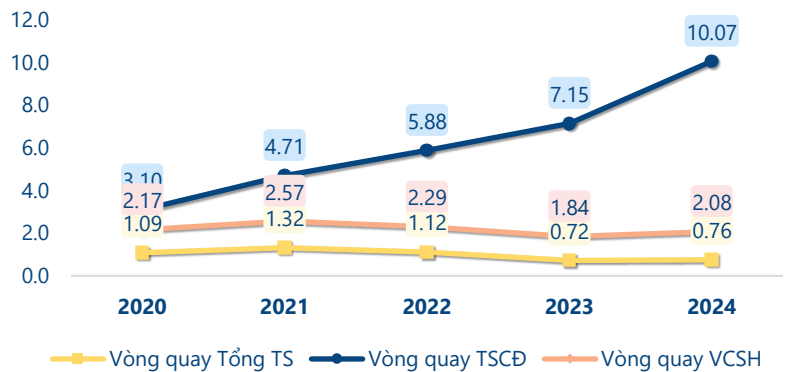
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

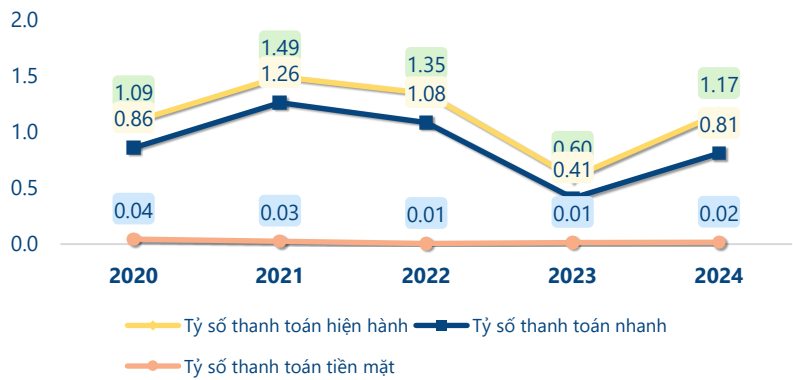


Vòng quay tài sản

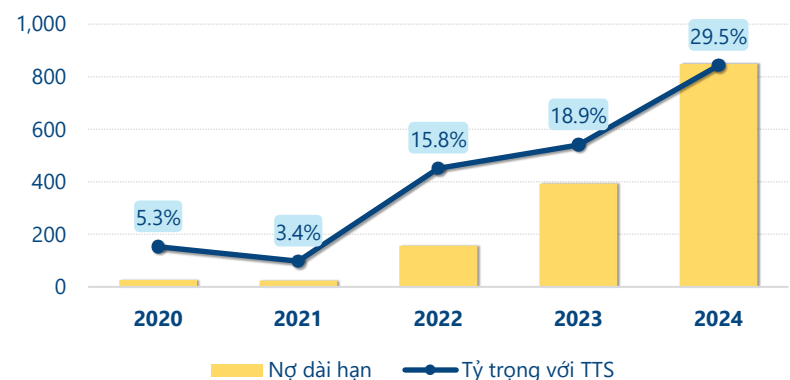


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HHP**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

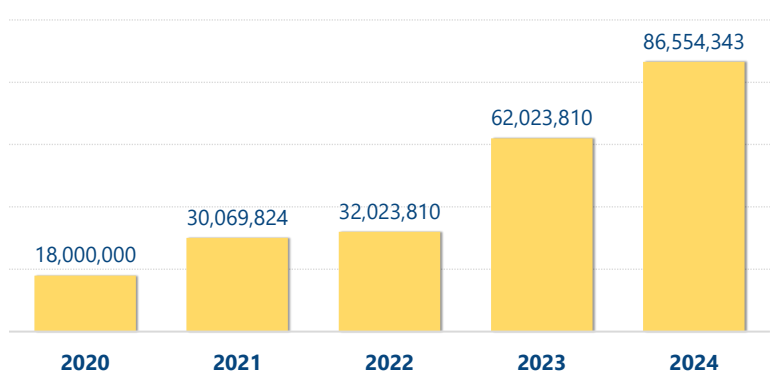
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,886	2,078	38.9%
Tài sản ngắn hạn	1,160	549	112%
Tiền và tương đương tiền	16.2	13.1	23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	207	120	72.6%
Phải thu ngắn hạn	538	237	127%
Hàng tồn kho	354	170	107%
Tài sản ngắn hạn khác	45.6	8.15	459%
Tài sản dài hạn	1,725	1,530	12.8%
Phải thu dài hạn	11.6	13.8	-15.8%
Tài sản cố định	221	151	46.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,408	1,245	13.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.7	73.0	-45.6%
Tài sản dài hạn khác	44.9	46.6	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,854	1,313	41.2%
Nợ ngắn hạn	1,010	920	9.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	896	340	163%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.0	512	-85.9%
Nợ dài hạn	843	393	115%
Vay và nợ thuê dài hạn	843	393	115%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,032	765	34.9%
Vốn chủ sở hữu	1,032	765	34.9%
Vốn điều lệ	866	620	39.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	480	791	945	1,109	1,870
Giá vốn hàng bán	434	730	871	1,041	1,813
Lợi nhuận gộp	45.5	61.6	74.0	68.7	57.8
Doanh thu HĐTC	1.36	0.41	1.51	7.79	8.22
Chi phí TC	13.0	14.7	20.2	39.2	25.3
Chi phí lãi vay	12.6	14.5	20.0	27.1	24.7
LN trong công ty LKLD	0.71	1.92	2.48	2.29	2.04
Chi phí bán hàng	2.66	3.28	2.69	2.62	5.69
Chi phí QLDN	3.78	5.13	4.50	7.41	7.02
LN thuần từ HĐKD	28.2	40.8	50.6	29.6	30.1
Lợi nhuận khác	-0.12	4.92	-0.24	1.54	-0.12
LN trước thuế	28.0	45.8	50.4	31.1	29.9
Lợi nhuận sau thuế	22.9	36.7	40.6	24.5	23.8
LNST của CĐ cty mẹ	21.6	33.9	36.6	21.0	18.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.6	-7.47	26.8	-39.9	-414
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.6	-148	-259	-573	-782
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.4	152	227	623	1,200
Tiền đầu kỳ	5.38	10.8	7.69	2.14	13.1
Lưu chuyển tiền thuần	5.39	-3.08	-5.54	11.0	3.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	10.8	7.69	2.14	13.1	16.5